

PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ
Sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2026

PHẦN I
SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT

Thôn (xóm, bản, làng...), tổ dân phố là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực thuộc phạm vi một đơn vị hành chính cấp xã; là nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư; tổ chức để Nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Thực hiện chủ trương của Đảng và các quy định của pháp luật, trong những năm qua, tỉnh Cao Bằng đã triển khai sắp xếp, sáp nhập thôn, tổ dân phố giai đoạn 2019 - 2020 và đạt được nhiều kết quả tích cực¹. Số lượng thôn, tổ dân phố giảm góp phần giảm đầu mối, tinh gọn đội ngũ người hoạt động không chuyên trách ở cơ sở, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị và công tác quản lý Nhà nước tại địa phương.

Tuy nhiên, qua rà soát thực tế hiện nay cho thấy hệ thống thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số tồn tại, hạn chế:

- Nhiều thôn, tổ dân phố có quy mô hộ gia đình nhỏ, phân tán, chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định;
- Chất lượng hoạt động của tổ chức tự quản cộng đồng dân cư ở một số nơi còn hạn chế;
- Việc bố trí người hoạt động không chuyên trách (HĐKCT) còn dàn trải, hiệu quả hoạt động chưa đồng đều;
- Yêu cầu quản trị địa bàn theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, chuyên đôi số, quản lý dân cư và bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực biên giới đặt ra yêu cầu mới đối với tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

Đặc biệt, sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025, bình quân số lượng thôn, tổ

¹ Giảm từ 2.487 thôn, tổ dân phố xuống còn 1.462 thôn, tổ dân phố (giảm 1.025 thôn, tổ dân phố, tỷ lệ giảm 41,2%)

dân phố trên mỗi đơn vị hành chính cấp xã tăng lên đáng kể, tạo áp lực quản lý lớn đối với chính quyền địa phương ở cơ sở.

Thực hiện Kết luận số 34-KL/TW ngày 18/5/2026 của Bộ Chính trị về sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng, chế độ, chính sách đối với người HĐKCT ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 20/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và một số chế độ, chính sách đối với người HĐKCT ở thôn, tổ dân phố; để bảo đảm hoàn thành việc sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh trong tháng 6/2026 theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, việc xây dựng Phương án ***“Sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2026”*** là cần thiết và cấp bách nhằm bảo đảm việc triển khai được thực hiện thống nhất, đồng bộ, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu quản lý trong tình hình mới; đồng thời tiếp tục thực hiện hiệu quả chủ trương của Trung ương về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; nâng cao chất lượng quản trị ở cơ sở; tinh gọn đầu mối, giảm chi ngân sách; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trong giai đoạn mới.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1. Văn bản của Trung ương

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
- Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 97/2025/QH15;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
- Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người HĐKCT ở thôn, tổ dân phố (Nghị định số 185/2026/NĐ-CP);
- Kết luận số 34-KL/TW ngày 18/5/2026 của Bộ Chính trị về sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng, chế độ, chính sách đối với người HĐKCT ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;
- Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 20/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng, chế độ, chính sách đối với người HĐKCT;

2. Văn bản của tỉnh

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025 - 2030;
- Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về phê duyệt nội dung lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Các nghị quyết, kết luận của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy;
- Chỉ thị số 05-CT/TU ngày 26/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo triển khai sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng, thực hiện chế độ, chính sách đối với người HĐKCT ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;
- Kết luận số 517-KL/TU ngày 09/6/2026 của Hội nghị lần thứ 27 Ban Thường vụ Tỉnh ủy Cao Bằng;
- Kế hoạch số 1705/KH-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về triển khai thực hiện sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng, chế độ, chính sách đối với người HĐKCT ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.
- Hướng dẫn số 1704/HD-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy mô số hộ gia đình và việc đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Phương án này quy định việc sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Bao gồm việc xác định quy mô số hộ gia đình; tiêu chí đặc thù; nguyên tắc thành lập, sáp nhập, chia tách, tổ chức lại thôn, tổ dân phố và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;
- b) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, sáp nhập, chia tách, tổ chức lại và quản lý hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

PHẦN II

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC THÔN, TỔ DÂN PHỐ

I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Cao Bằng là tỉnh miền núi, vùng cao, biên giới phía Bắc, có đường biên giới giáp Trung Quốc với trên 333 km đường biên giới; toàn tỉnh có 56 đơn vị

hành chính cấp xã (03 phường, 53 xã), trong đó có 21 xã biên giới; diện tích tự nhiên 6.702,95 km²; dân số 593.996 người³, trên 95% là đồng bào dân tộc thiểu số. Địa hình đồi núi chia cắt, giao thông khó khăn, dân cư phân tán, đời sống nhân dân tuy được cải thiện nhưng còn nhiều khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều giữa các vùng, cùng sự đa dạng về ngôn ngữ, phong tục, tập quán đã đặt ra yêu cầu đặc thù đối với công tác quản lý địa bàn, bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và tổ chức hoạt động của cộng đồng dân cư ở cơ sở.

Theo kết quả rà soát 56 xã, phường, toàn tỉnh hiện có 1.462 thôn, tổ dân phố (gồm: 134 tổ dân phố và 1.328 thôn); trong đó chỉ có 05/134 tổ dân phố (chiếm 3,7%) và 70/1.328 thôn (chiếm 5,27%) đạt tiêu chuẩn theo quy định, như vậy, còn 129 tổ dân phố (chiếm 96,26%) và 1.258 thôn (chiếm 86%) chưa đạt tiêu chuẩn về quy mô số hộ gia đình.

Tuy nhiên, việc tổ chức, sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh không thể áp dụng máy móc theo tiêu chí quy mô hộ gia đình do đặc điểm đặc thù của tỉnh miền núi, biên giới; địa bàn rộng, dân cư sinh sống phân tán; nhiều khu vực có địa hình chia cắt phức tạp, điều kiện đi lại khó khăn, khoảng cách giữa các cụm dân cư xa; đồng thời phải bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, quản lý địa bàn và giữ gìn ổn định cộng đồng dân cư truyền thống.

Đặc biệt, 100% thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh đều thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số; trong đó có 1.069/1.462 thôn, tổ dân phố (chiếm 73,12%) thuộc diện đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 2230/QĐ-UBND⁴ ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để xem xét áp dụng các tiêu chí đặc thù trong quá trình sắp xếp thôn, tổ dân phố, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và yêu cầu ổn định lâu dài ở cơ sở.

II. THỰC TRẠNG THÔN, TỔ DÂN PHỐ VÀ NGƯỜI HĐKCT

1. Thực trạng số lượng thôn, tổ dân phố

- Tổng số thôn, tổ dân phố: 1.462 với tổng số 132.845 hộ gia đình (gồm: 134 tổ dân phố với tổng số 22.748 hộ gia đình và 1.328 thôn với 110.097 hộ gia đình). Bình quân số hộ gia đình đối với tổ dân phố: 170 hộ/tổ; Bình quân số hộ gia đình đối với thôn: 83 hộ/thôn.

- Tổ dân phố có số hộ gia đình ít nhất: Tổ Lê Chung 9 tại phường Tân Giang có 25 hộ; tổ dân phố có số hộ gia đình nhiều nhất là tổ dân phố Hợp Giang 12 thuộc phường Thục Phán có 378 hộ.

- Thôn có số hộ gia đình ít nhất là thôn Ngườm Già, xã Hạ Lang 09 hộ (có địa hình chia cắt, biệt lập, đường đi lại khó khăn, là thôn biên giới); thôn có số

² theo Quyết định số 456/QĐ-BNNMT ngày 03/02/2026 của bộ Nông nghiệp và Môi trường.

³ Theo Công văn số 1124/CAT-QLHC ngày 24/02/2026 của Công an tỉnh Cao Bằng.

⁴ Quyết định phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2026 - 2030.

hộ gia đình nhiều nhất là thôn Hoà Nam 308 hộ thuộc xã Quảng Uyên.

- Số thôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn về quy mô số hộ gia đình: 75 (trong đó: 05/134 tổ dân phố (chiếm 3,7%) và 70/1.328 thôn (chiếm 5,27%)).

- Số thôn, tổ dân phố chưa đạt tiêu chuẩn về quy mô số hộ gia đình: 1.387 (trong đó: 129 tổ dân phố với 21.006 hộ gia đình (chiếm 96,26%) và 1.258 thôn với 97.765 hộ gia đình (chiếm 86%).

- Số thôn thuộc xã biên giới: 563 (trong đó có 114 thôn biên giới).

- Có 1.069 thôn, tổ dân phố thuộc diện đặc biệt khó khăn.

2. Thực trạng đội ngũ người HDKCT ở thôn, tổ dân phố

Hiện nay, toàn tỉnh Cao Bằng có 3.896 người HDKCT tại thôn, tổ dân phố. Đây là lực lượng trực tiếp triển khai các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến Nhân dân; là cầu nối quan trọng giữa chính quyền với cộng đồng dân cư, đặc biệt tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Qua rà soát cho thấy đội ngũ người HDKCT ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh có nhiều đặc điểm đặc thù.

Tại các tổ dân phố ở khu vực trung tâm các xã, phường, thị trấn trước đây, phần lớn người HDKCT là cán bộ, công chức, viên chức nghỉ hưu hoặc người đã từng công tác trong hệ thống chính trị. Nhóm đối tượng này có kinh nghiệm thực tiễn, uy tín trong cộng đồng, am hiểu công tác quản lý nhà nước và công tác vận động quần chúng. Tuy nhiên, đa số có độ tuổi tương đối cao, khả năng thích ứng với yêu cầu chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng các nền tảng số trong quản lý dân cư, xử lý văn bản điện tử và trao đổi công việc trên môi trường mạng còn hạn chế.

Đối với các thôn thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các xã biên giới, đội ngũ người HDKCT chủ yếu là người địa phương, người có uy tín trong cộng đồng hoặc người cao tuổi được Nhân dân tín nhiệm. Nhiều người có kinh nghiệm trong công tác vận động quần chúng, hiểu phong tục, tập quán, tiếng nói của đồng bào dân tộc nhưng trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ còn thấp; tỷ lệ chưa qua đào tạo chuyên môn còn cao. Khả năng sử dụng máy tính, điện thoại thông minh, các phần mềm quản lý và ứng dụng công nghệ thông tin còn hạn chế, gây khó khăn trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến chuyển đổi số và cải cách hành chính ở cơ sở.

Theo số liệu thống kê, trong tổng số 3.896 người HDKCT ở thôn, tổ dân phố, chỉ có 519 người có trình độ từ cao đẳng trở lên (chiếm khoảng 13,3%), trong khi có tới 2.742 người chưa qua đào tạo chuyên môn (chiếm 70,4%). Cơ cấu trình độ này chưa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về quản trị địa bàn, quản lý

dân cư bằng dữ liệu số và triển khai các nhiệm vụ mới trong giai đoạn hiện nay.

Bên cạnh đó, do số lượng thôn, tổ dân phố lớn, quy mô dân cư nhỏ và phân tán nên việc bố trí đội ngũ người HDKCT còn dãn trải, phát sinh nhiều đầu mối. Một số thôn chỉ có vài chục hộ dân nhưng vẫn bố trí đầy đủ các chức danh theo quy định, dẫn đến hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực chưa cao, tăng chi ngân sách hỗ trợ hoạt động ở cơ sở.

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, yêu cầu đối với đội ngũ người HDKCT ngày càng cao, không chỉ thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, vận động Nhân dân mà còn phải tham gia hỗ trợ công tác quản lý dân cư, cập nhật dữ liệu, triển khai dịch vụ công trực tuyến, nắm bắt tình hình an ninh trật tự và giải quyết các vấn đề phát sinh tại cộng đồng dân cư. Trong khi đó, một bộ phận người HDKCT còn hạn chế về trình độ chuyên môn, kỹ năng số và khả năng tiếp cận công nghệ mới.

Mặt khác, đội ngũ người HDKCT ở thôn, tổ dân phố hiện nay có sự chênh lệch khá lớn về chất lượng giữa khu vực trung tâm và vùng sâu, vùng xa; độ tuổi bình quân tương đối cao, nguồn cán bộ trẻ kế cận còn thiếu. Việc thu hút người trẻ, có trình độ, có kỹ năng công nghệ thông tin tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố gặp nhiều khó khăn do chế độ hỗ trợ còn thấp, điều kiện làm việc hạn chế và khối lượng công việc ngày càng tăng.

Thực trạng trên cho thấy việc sắp xếp thôn, tổ dân phố theo Nghị định số 185/2026/NĐ-CP không chỉ nhằm tinh gọn đầu mối, giảm số lượng người HDKCT mà còn tạo điều kiện để cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ theo hướng tinh gọn, chuyên trách hơn, lựa chọn những người có năng lực, uy tín, trình độ, đáp ứng yêu cầu quản trị cơ sở, chuyển đổi số và phát triển địa phương trong giai đoạn mới.

PHẦN III

MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC VÀ YÊU CẦU SẮP XẾP

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Hoàn thành rà soát, xây dựng phương án tổng thể sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng trước ngày **10/6/2026**. Bảo đảm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ở cơ sở và phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Mục tiêu cụ thể

- Hoàn thành rà soát 100% thôn, tổ dân phố trong tháng 6 năm 2026;
- Hoàn thành sắp xếp các thôn, tổ dân phố không đạt tiêu chuẩn theo quy định;
- Giảm đầu mối thôn, tổ dân phố;

- Giảm số lượng người HDKCT;
- Tăng tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt chuẩn theo quy định;
- Bảo đảm giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

II. TIÊU CHUẨN, PHƯƠNG ÁN ĐẶT TÊN THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Tiêu chuẩn chung

Quy mô số hộ gia đình của thôn phải có từ 150 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố phải có từ 300 hộ gia đình trở lên.

2. Trường hợp đặc thù

Trên cơ sở điều kiện thực tế của địa phương, các thôn, tổ dân phố được xem xét áp dụng quy mô số hộ gia đình thấp hơn tiêu chuẩn chung nêu trên đối với các địa bàn có một trong các đặc điểm sau:

- a) Thuộc địa bàn miền núi, xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số;
- b) Thôn, tổ dân phố đặc biệt khó khăn;
- c) Thôn, tổ dân phố ở địa bàn có địa hình chia cắt phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, dân cư sinh sống phân tán;
- d) Thôn, tổ dân phố ở địa bàn biên giới, địa bàn trọng yếu về quốc phòng, an ninh hoặc thuộc khu vực quy hoạch giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư.

3. Phương án đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố

- Việc đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố sau sắp xếp phải bảo đảm phù hợp với truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán; được Nhân dân địa phương đồng thuận; khuyến khích giữ gìn các địa danh truyền thống, tên gọi đã gắn bó ổn định lâu dài với cộng đồng dân cư.

- Ưu tiên xem xét giữ tên gọi của thôn, tổ dân phố có quy mô dân số lớn hơn; có lịch sử hình thành lâu đời; có giá trị văn hóa, lịch sử tiêu biểu hoặc đã được sử dụng ổn định nhằm hạn chế phát sinh thủ tục hành chính liên quan đến thay đổi thông tin cư trú, giấy tờ cá nhân, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký kinh doanh và các giấy tờ khác của tổ chức, cá nhân.

- Tên gọi mới phải ngắn gọn, dễ nhớ, dễ nhận diện, phù hợp với truyền thống văn hóa địa phương; bảo đảm thuận lợi trong công tác quản lý nhà nước, quản lý dân cư và giao dịch hành chính.

- Hạn chế việc đặt tên theo số thứ tự một cách cơ học, không gắn với yếu tố lịch sử, văn hóa hoặc đặc điểm nhận diện của địa phương.

- Việc lựa chọn tên gọi thôn, tổ dân phố sau sắp xếp phải được thực hiện công khai, dân chủ, bảo đảm sự tham gia của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

III. NGUYÊN TẮC, YÊU CẦU SẮP XẾP THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Việc sắp xếp thôn, tổ dân phố phải bảo đảm phù hợp với tiêu chí, điều kiện theo Nghị định số 185/2026/NĐ-CP, Hướng dẫn số 1704/HD-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy mô số hộ gia đình và việc đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại trên địa bàn tỉnh Cao Bằng yêu cầu quản lý của tỉnh khi vận hành chính quyền địa phương 02 cấp; đồng thời xem xét đầy đủ các yếu tố đặc thù về lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, điều kiện địa lý, quốc phòng, an ninh và sự gắn kết tự nhiên của cộng đồng dân cư, nhất là tại địa bàn miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn có yếu tố tôn giáo; gắn với yêu cầu nâng cao hiệu quả quản trị ở cơ sở, thúc đẩy chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững, mục tiêu tăng trưởng “2 con số” và nâng cao chất lượng phục vụ Nhân dân.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện phải giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, không để xảy ra điểm nóng, vụ việc phức tạp ở cơ sở; giữ gìn và phát huy truyền thống đoàn kết cộng đồng và củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước.

3. Việc bố trí, sử dụng người HDKCT ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, đúng quy định gắn với quá trình triển khai thực hiện sắp xếp thôn, tổ dân phố ở địa phương; thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách, bảo đảm ổn định tư tưởng và quyền lợi của người HDKCT ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trong quá trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức.

4. Lựa chọn, giới thiệu người HDKCT ở thôn, tổ dân phố là người có uy tín, sức khỏe, tâm huyết, trách nhiệm, năng lực vận động quần chúng nhân dân, từng bước trẻ hóa, nâng cao trình độ ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ năng quản trị cộng đồng và chất lượng, hiệu quả phục vụ Nhân dân.

5. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận cao của Nhân dân; bảo đảm người dân được thông tin đầy đủ, tham gia góp ý, giám sát việc sắp xếp thôn, tổ dân phố theo đúng quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

PHẦN IV

PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ; BỐ TRÍ NGƯỜI HDKCT Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH

I. PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Phương án tổng thể sắp xếp thôn, tổ dân phố

- Tổng số thôn, tổ dân phố trên địa bàn: 1.462.
- Thực hiện sắp xếp 1.054 thôn, tổ dân phố thành 506 thôn, tổ dân phố mới.
- Giữ nguyên 408 thôn, tổ dân phố do có yếu tố đặc thù (*trong đó có 47 thôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn, 361 thôn, tổ dân phố chưa đạt tiêu chuẩn quy mô về số hộ gia đình*), cụ thể:
 - + Thôn, tổ dân phố thuộc địa bàn miền núi, xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 408;
 - + Thôn đặc biệt khó khăn; có địa hình chia cắt phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, dân cư sinh sống phân tán: 255;
 - + Thôn, tổ dân phố ở địa bàn biên giới, địa bàn trọng yếu về quốc phòng, an ninh hoặc thuộc khu vực quy hoạch giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư: 153.

*** Kết quả sau khi thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh:**

- Tổng số thôn, tổ dân phố sau sắp xếp: 914 thôn, tổ dân phố với 132.845 hộ gia đình (*trong đó: 850 thôn thuộc 53 xã với 110.097 hộ gia đình; 64 tổ dân phố thuộc 03 phường với 22.748 hộ gia đình*).
- + Tổ dân phố có số hộ gia đình thấp nhất: Tổ Lê Chung 4 và Lê Chung 9 tại phường Tân Giang là 58 hộ (*Mật độ dân cư thấp (năm 2025: 36 người/km²). Diện tích sau sáp nhập rất rộng, địa hình chủ yếu là đồi núi, bị chia cắt, cơ cấu lao động chủ yếu trong khu vực Nông nghiệp. Các hộ dân sống rải rác. Có Tổ Lê Chung 9 là Thôn/Tổ đặc biệt khó khăn*); tổ dân phố có số hộ gia đình cao nhất là tổ dân phố thuộc phường Nùng Trí Cao 561 hộ; Tỷ lệ bình quân số hộ gia đình tại tổ dân phố sau sắp xếp: là 361 hộ.
- + Thôn có số hộ gia đình thấp nhất là thôn Kiêng Phặc, xã Quang Long: 18 hộ (*có địa hình chia cắt, biệt lập, đường đi lại khó khăn, là xóm biên giới, chưa có điện lưới quốc gia*); thôn có số hộ gia đình cao nhất 351 hộ tại xã Trùng Khánh; Tỷ lệ bình quân số hộ gia đình tại thôn sau sắp xếp: là 130 hộ.
- Số thôn, tổ dân phố **giảm sau sắp xếp**: 548 thôn, tổ dân phố, chiếm tỷ lệ **37,48%**.
- Số thôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn sau sắp xếp: 362/914 chiếm tỷ lệ 39,6%. Trong đó: Số thôn đạt tiêu chuẩn sau sắp xếp là 309/850 thôn thuộc 51 xã chiếm tỷ lệ 36,35% (trừ 02 xã Vinh Quý và Lũng Nặm không có thôn nào đạt chuẩn); Số Tổ dân phố đạt tiêu chuẩn: 53/64 thuộc 03 phường chiếm tỷ lệ 82,8%.
- Số thôn, tổ dân phố chưa đạt tiêu chuẩn sau khi sắp xếp: 552/914 chiếm tỷ lệ 60,39% (trong đó: 541/850 thôn thuộc 52 xã chiếm tỷ lệ 63,65% (trừ xã Đàm Thủy có 100% thôn đạt tiêu chuẩn); 11/64 tổ dân phố chiếm tỷ lệ 17,2% (trừ phường Nùng Trí Cao có 100% tổ dân phố đạt tiêu chuẩn)).
- Số thôn thuộc xã biên giới còn 343 (giảm 220 thôn, từ 563 xuống còn

343). Số thôn sát biên giới của 21 xã còn 85 thôn⁵ (giảm 29 thôn từ 114 xuống còn 85).

- Số người HĐKCT giảm sau sắp xếp: 1.174/3.896 người, tỷ lệ 30,13% (từ 3.896 xuống còn 2.722 người).

2. Phương án sắp xếp thôn, tổ dân phố của các xã, phường

Thực hiện chủ trương sắp xếp, kiện toàn thôn, tổ dân phố theo quy định, các xã, phường trên địa bàn đã rà soát, xây dựng phương án sắp xếp đối với các đơn vị chưa đạt tiêu chuẩn về quy mô dân số và số hộ gia đình. Sau sắp xếp, số lượng thôn, tổ dân phố được giảm đáng kể, góp phần tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả quản lý ở cơ sở. Đối với các thôn, tổ dân phố không thực hiện sắp xếp hoặc chưa đạt tiêu chuẩn sau sắp xếp, việc giữ nguyên được xem xét trên cơ sở các yếu tố đặc thù về địa hình, giao thông, điều kiện dân cư, phong tục tập quán và yêu cầu bảo đảm ổn định đời sống nhân dân, cụ thể tại biểu dưới đây:

T T	Tên xã, phường	Thực trạng thôn, tổ dân phố trước sắp xếp			Số liệu sau sắp xếp thôn, tổ dân phố						Kết quả giảm sau sắp xếp	
		Tổng số thôn, tổ dân phố	Tổng số thôn thuộc xã biên giới	Số người HĐ KCT ở thôn, TDP	Tổng số thôn, tổ dân phố					Số người HĐ KCT ở thôn, TDP	Giảm được số thôn, TDP	Số lượng NHD KCT ở thôn, TDP giảm so với quy định
					Tổng số thôn, tổ dân phố	Số thôn, tổ dân phố đủ tiêu chuẩn	Số thôn, tổ dân phố chưa đủ tiêu chuẩn	Số thôn thuộc xã biên giới	Số thôn, TDP giữ nguyên			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng	1.462	563	3.896	914	362	552	343	408	2.722	548	1.174
1	Phường Thực Phán	60		120	32	27	5		2	96	28	24
2	Phường Nùng Trí Cao	30		60	14	14	0			42	16	18
3	Phường Tân Giang	44	0	88	18	12	6	0	0	54	26	34
4	Xã Quảng Lâm	23		64	23	7	16		23	69	0	-5
5	Xã Nam Quang	21		58	20	3	17		19	60	1	-2
6	Xã Lý Bôn	29		80	18	5	13		6	54	11	26
7	Xã Bảo Lâm	29		86	24	5	19		20	72	5	14
8	Xã Yên Thổ	35		99	25	3	22		14	75	10	24
9	Xã Sơn Lộ	13		33	8	4	4		3	24	5	9

⁵ Xã Bế Văn Đàn giảm 01 thôn; xã Cần Yên giảm 04 thôn; xã Cốc Pàng giảm 01 thôn; xã Đức Long giảm 01 thôn; xã Hạ Lang giảm 09 thôn; xã Khánh Xuân giảm 02 thôn; xã Phục Hoà giảm 04 thôn; xã Quang Hán giảm 01 thôn; xã Quang Trung giảm 02 thôn; xã Tổng Cột giảm 01 thôn; xã Trà Lĩnh giảm 01 thôn; xã Trùng Khánh giảm 01 thôn; xã Trường Hà giảm 02 thôn; xã Vĩnh Quý giảm 01 thôn; xã Đình Phong tăng 02 thôn.

T T	Tên xã, phường	Thực trạng thôn, tổ dân phố trước sắp xếp			Số liệu sau sắp xếp thôn, tổ dân phố						Kết quả giám sau sắp xếp	
		Tổng số thôn, tổ dân phố	Tổng số thôn thuộc xã biên giới	Số người HD KCT ở thôn, TDP	Tổng số thôn, tổ dân phố					Số người HD KCT ở thôn, TDP	Giám được số thôn, TDP	Số lượng NHĐ KCT ở thôn, TDP giám so với quy định
					Tổng số thôn, tổ dân phố	Số thôn, tổ dân phố đủ tiêu chuẩn	Số thôn, tổ dân phố chưa đủ tiêu chuẩn	Số thôn thuộc xã biên giới	Số thôn, TDP giữ nguyên			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
10	Xã Hưng Đạo	21		56	16	4	12		11	48	5	8
11	Xã Bảo Lạc	25	0	75	20	4	16		15	60	5	15
12	Xã Cốc Pàng	26	26	70	16	5	11	13	7	48	10	22
13	Xã Cô Ba	23	23	63	15	2	13	15	7	45	8	18
14	Xã Khánh Xuân	20	20	57	11	5	6	11	4	33	9	24
15	Xã Xuân Trường	17	17	45	10	1	9	10	4	30	7	15
16	Xã Huy Giáp	17		46	11	1	10		4	33	6	13
17	Xã Ca Thành	12		32	7	1	6		1	21	5	11
18	Xã Phan Thanh	17		44	12	2	10		6	36	5	8
19	Xã Thành Công	16		45	9	2	7	0	4	27	7	18
20	Xã Tình Túc	15		40	9	6	3		3	27	6	13
21	Xã Tam Kim	19		56	12	2	10	0	5	36	7	20
22	Xã Nguyên Bình	25		74	12	8	4		3	36	13	38
23	Xã Minh Tâm	21		53	11	10	1		0	33	10	20
24	Xã Thanh Long	23		65	15	1	14		8	45	8	20
25	Xã Cản Yên	33	33	95	19	4	15	19	10	57	14	38
26	Xã Thông Nông	26		78	16	8	8	0	4	48	10	30
27	Xã Trường Hà	32	32	93	25	13	12	25	16	75	7	18
28	Xã Hà Quảng	28		82	19	4	15		11	57	9	25
29	Xã Lũng Nặm	27	27	76	20	0	20	20	11	60	7	16
30	Xã Tổng Cột	26	26	70	20	1	19	20	14	60	6	10
31	Xã Nam Tuấn	39		78	20	17	3		4	40	19	38
32	Xã Hòa An	42		84	27	23	4		12	81	15	3
33	Xã Bạch Đằng	16		35	12	1	11	0	8	36	4	-1
34	Xã Nguyễn Huệ	31		62	16	7	9	0	2	48	15	14

T T	Tên xã, phường	Thực trạng thôn, tổ dân phố trước sắp xếp			Số liệu sau sắp xếp thôn, tổ dân phố						Kết quả giám sau sắp xếp	
		Tổng số thôn, tổ dân phố	Tổng số thôn thuộc xã biên giới	Số người HD KCT ở thôn, TDP	Tổng số thôn, tổ dân phố					Số người HD KCT ở thôn, TDP	Giám được số thôn, TDP	Số lượng NHĐ KCT ở thôn, TDP giám so với quy định
					Tổng số thôn, tổ dân phố	Số thôn, tổ dân phố đủ tiêu chuẩn	Số thôn, tổ dân phố chưa đủ tiêu chuẩn	Số thôn thuộc xã biên giới	Số thôn, TDP giữ nguyên			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
35	Xã Minh Khai	15		43	11	2	9		8	33	4	10
36	Xã Canh Tân	12		30	10	2	8		8	30	2	0
37	Xã Kim Đồng	16		44	11	2	9		8	33	5	11
38	Xã Thạch An	24		69	15	3	12		7	45	9	24
39	Xã Đông Khê	21		59	14	7	7		7	42	7	17
40	Xã Đức Long	16	16	47	11	4	7	11	5	33	5	14
41	Xã Phục Hòa	40	40	103	20	16	4	20	7	60	20	43
42	Xã Bế Văn Đàn	29	29	81	21	6	15	21	10	63	8	18
43	Xã Độc Lập	22		64	13	6	7		5	39	9	25
44	Xã Quảng Uyên	37		107	25	12	13		13	75	12	32
45	Xã Hạnh Phúc	42		96	23	12	11		3	69	19	27
46	Xã Quang Hãn	21	21	61	16	4	12	16	11	48	5	13
47	Xã Trà Lĩnh	29	29	87	16	12	4	16	6	48	13	39
48	Xã Quang Trung	22	22	63	12	2	10	12	3	36	10	27
49	Xã Đoài Dương	33		97	20	9	11		8	60	13	37
50	Xã Trùng Khánh	43	43	128	23	18	5	23	6	69	20	59
51	Xã Đàm Thủy	33	33	96	15	15	0	15	2	45	18	51
52	Xã Đình Phong	29	29	84	18	7	11	18	6	54	11	30
53	Xã Lý Quốc	18	18	50	13	1	12	13	8	39	5	11
54	Xã Hạ Lang	34	34	99	16	5	11	16	3	48	18	51
55	Xã Vinh Quý	27	27	74	18		18	18	8	54	9	20
56	Xã Quang Long	18	18	52	11	5	6	11	5	33	7	19

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

II. PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH

1. Cơ cấu chức danh: Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP Thôn, tổ dân phố có các chức danh: Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố; Bí thư Chi bộ; Trưởng ban Công tác Mặt trận.

2. Tiêu chuẩn: Nghị định quy định người hoạt động không chuyên trách phải đáp ứng các tiêu chuẩn chung như: có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có tinh thần trách nhiệm, khả năng tuyên truyền vận động nhân dân và nắm bắt tình hình địa bàn.

3. Chế độ, chính sách: Chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố sau sắp xếp, cụ thể như sau:

- Đối với các trường hợp dôi dư: Thực hiện chính sách theo quy định tại Điều 10, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế.

- Đối với các trường hợp không dôi dư: thực hiện theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội (Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc bắt đầu từ ngày 01/7/2025 theo Luật Bảo hiểm).

* Kết quả dự kiến bố trí người hoạt động không chuyên trách thôn, tổ dân phố sau sắp xếp cụ thể như sau:

- Tổng số người hoạt động không chuyên trách thôn, tổ dân phố trước sắp xếp: 3.896 người.

- Dự kiến bố trí người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố: 2.722 người.

- Số người hoạt động không chuyên trách giảm so với trước khi sắp xếp: 1.174 người, chiếm tỷ lệ 30,13%.

- Thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP; theo Luật Bảo hiểm đối với người lao động theo quy định.

PHẦN V

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC SẮP XẾP THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

Trên cơ sở Phương án tổng thể của tỉnh, tổ chức xây dựng Đề án sắp xếp thôn, tổ dân phố của địa phương; tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua Nghị quyết về việc sắp xếp thôn, tổ dân phố theo quy định; Báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

Bố trí, kiện toàn chức danh Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và các chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố sau sắp xếp theo quy định. Xây dựng phương án chi tiết sắp xếp, xử lý nhà văn hóa, tài sản liên quan

đến thôn, tổ dân phố thực hiện sắp xếp thuộc thẩm quyền quản lý báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định.

Thực hiện giải quyết chế độ, chính sách đối với các trường hợp người hoạt động không chuyên trách thôn, tổ dân phố không tiếp tục bố trí, sử dụng theo quy định.

2. Sở Nội vụ:

Theo dõi, đôn đốc UBND cấp xã việc triển khai, thực hiện công tác sắp xếp thôn, tổ dân phố đảm bảo theo quy định;

Hướng dẫn UBND cấp xã thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố đời dư sau sắp xếp.

3. Sở Tài chính: Hướng dẫn việc bố trí, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện sắp xếp thôn, tổ dân phố; kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách đời dư sau sắp xếp; hướng dẫn việc sắp xếp, quản lý, sử dụng tài sản, nhà văn hóa và các thiết chế liên quan của thôn, tổ dân phố sau sắp xếp theo thẩm quyền.

4. Sở Dân tộc và Tôn giáo: Chủ trì tham mưu, hướng dẫn UBND cấp xã rà soát, đánh giá lại các tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn đối với các thôn sau khi sắp xếp; tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền tạo sự đồng thuận trong xã hội, của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân về chủ trương sắp xếp thôn, tổ dân phố.

6. Công an tỉnh: Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn các thôn, tổ dân phố thực hiện sắp xếp; hướng dẫn sắp xếp, kiện toàn lực lượng Bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở tại các thôn, tổ dân phố mới. Hướng dẫn Công an xã trong việc rà soát, thống kê, xác định số hộ gia đình cư trú trên địa bàn để các xã, phường xây dựng đề án.

7. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Hướng dẫn, chỉ đạo rà soát, kiện toàn sắp xếp, tổ chức lại lực lượng dân quân tự vệ tại các thôn, tổ dân phố mới theo quy định của pháp luật bảo đảm phù hợp với quy mô địa bàn, dân số và yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương.

8. Các sở, ban, ngành có liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền, chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã thực hiện bố trí, kiện toàn lực lượng thuộc các lĩnh vực chuyên ngành được tổ chức tại thôn, tổ dân phố.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp: Đây mạnh công tác tuyên truyền nhằm lan tỏa, tạo sự đồng thuận trong xã hội, các

cấp, các ngành, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các tầng lớp Nhân dân về sắp xếp thôn, tổ dân phố; Chỉ đạo, hướng dẫn việc kiện toàn tổ chức Ban Công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội tại các thôn, tổ dân phố mới.

10. Đề nghị Ban Tổ chức Tỉnh ủy phối hợp: Chủ trì, hướng dẫn việc kiện toàn tổ chức Đảng tại cơ sở, công tác bố trí, sắp xếp đội ngũ bí thư chi bộ bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức thôn, tổ dân phố mới.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ Phương án này tổ chức triển khai thực hiện việc sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh bảo đảm đúng quy định, thống nhất, đồng bộ và hiệu quả./. *vt*

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Hải Hoà